

(V/v: giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý IV năm 2023)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 như sau:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	1.158.018	793.034
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.161.289	837.412

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank Quý IV năm 2023 đạt 1.158.018 triệu đồng, tăng 364.984 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank Quý IV năm 2023 đạt 1.161.289 triệu đồng, tăng 323.877 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Lợi nhuận tăng chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính của SeABank như tăng trưởng tín dụng, hoạt động dịch vụ thanh toán, hoạt động kinh doanh ngoại hối và tối ưu bảng cân đối kế toán. Theo xu hướng phát triển chung của ngành ngân hàng, SeABank rất chú trọng phát triển các hoạt động phi tín dụng, các khoản thu từ hoạt động dịch vụ, hoạt động kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh giấy tờ có giá đều có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó, SeABank tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng hiện hữu cũng như các chương trình ưu đãi lãi suất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh, góp phần hồi phục kinh tế. Trong thời gian tới, SeABank sẽ theo sát chỉ đạo của NHNNVN, linh hoạt trong các chính sách, các gói hỗ trợ lãi suất cho vay khách hàng nhằm kích cầu tín dụng, đảm bảo đúng định hướng của NHNNVN đồng thời ổn định hoạt động của ngân hàng.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo Quý IV năm 2023 và Quý IV năm 2022.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP



Lê Văn Luân

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 67

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	851.299	1.037.807
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	2.799.895	9.826.851
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	48.698.574	45.068.410
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		45.808.024	41.462.465
2	Cho vay các TCTD khác		2.890.550	3.605.945
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	8.353.236	3.987.085
1	Chứng khoán kinh doanh		8.353.236	3.987.085
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		176.773.874	151.522.983
1	Cho vay khách hàng	V.5	179.751.893	153.955.992
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(2.978.019)	(2.433.009)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		14.350.639	8.646.945
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	14.035.545	7.951.304
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	350.458	715.458
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(35.364)	(19.817)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	61.892	61.313
1	Vốn góp liên doanh		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác		62.432	62.432
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(540)	(1.119)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.269.298	1.085.692
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	551.265	427.189
	- Nguyên giá TSCĐ		1.082.873	877.679
	- Hao mòn TSCĐ		(531.608)	(450.490)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
	- Hao mòn TSCĐ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	718.033	658.503
	- Nguyên giá TSCĐ		955.941	854.399
	- Hao mòn TSCĐ		(237.908)	(195.896)
XI	Bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	V.11	56.584	58.047
	- Nguyên giá BĐSĐT		64.177	64.466
	- Hao mòn BĐSĐT		(7.593)	(6.419)
XII	Tài sản Có khác	V.12	12.891.742	10.127.923
1	Các khoản phải thu		6.927.976	5.490.462
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.404.984	2.594.093
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2.588.785	2.083.798
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	338.226	409.431
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(30.003)	(40.430)
	TỔNG TÀI SẢN		266.107.033	231.423.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		2.538.637	3.838.696
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.14	2.538.637	3.838.696
2 Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	V.15	66.698.038	59.719.627
1 Tiền gửi của các TCTD khác		47.046.799	44.265.765
2 Vay từ các TCTD khác		19.651.239	15.453.862
III Tiền gửi của khách hàng	V.16	144.840.006	115.547.271
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17	107.131	14.963
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.18	16.846.100	21.504.600
VII Các khoản nợ khác	V.19	4.779.422	4.564.659
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.743.466	3.699.830
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.035.956	864.829
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		235.810.354	205.190.836
VIII Vốn chủ sở hữu	V.20	30.296.679	26.232.220
1 Vốn của tổ chức tín dụng		25.063.167	21.607.167
- Vốn điều lệ		24.957.000	20.402.983
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
- Thặng dư vốn cổ phần		106.167	1.204.184
- Cổ phiếu quỹ		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		1.715.315	1.155.967
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		3.518.197	3.469.086
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.296.679	26.232.220
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.107.033	231.423.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	V.38		
1 Bảo lãnh vay vốn		-	-
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		8.707	705.900
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		8.693	705.900
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		64.332.668	88.311.196
<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6.602.763	5.493.687
5 Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)		5.212.031	6.109.202
6 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		7.974.600	7.759.570
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		3.588.716	2.021.913
8 Nợ gốc khó đòi đã xử lý		5.012.050	4.783.138
9 Tài sản và chứng từ khác		1.489.332	1.534.181

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

 Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	5.167.731	4.386.131	19.804.617	15.149.800
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	(2.952.547)	(2.456.956)	(12.647.771)	(8.143.873)
I. Thu nhập lãi thuần		2.215.184	1.929.175	7.156.846	7.005.927
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		501.259	375.171	1.380.791	1.642.698
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(66.634)	(97.810)	(223.134)	(275.381)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	434.625	277.361	1.157.657	1.367.317
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	243.967	79.459	602.470	223.886
IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	(202.866)	(40.361)	109.180	228.111
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	106.513	49.536	192.533	621.173
5 Thu nhập từ hoạt động khác		69.946	115.596	332.345	415.516
6 Chi phí hoạt động khác		(28.363)	(45.731)	(141.624)	(222.620)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	41.583	69.865	190.721	192.896
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	-	242	14.384	7.937
VIII. Chi phí hoạt động	V.29	(1.040.374)	(993.821)	(3.607.148)	(3.403.523)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.798.632	1.371.456	5.816.643	6.243.724
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(338.512)	(318.809)	(1.200.285)	(1.174.738)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.460.120	1.052.647	4.616.358	5.068.986
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(298.831)	(215.235)	(939.563)	(1.016.058)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.30	(298.831)	(215.235)	(939.563)	(1.016.058)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		1.161.289	837.412	3.676.795	4.052.928

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.31			(đã trình bày lại)	
				1.450	1.578

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.993.726	14.235.298
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.604.135)	(7.392.022)
03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.156.286	1.366.943
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	919.730	1.038.282
05. Thu nhập khác	107.608	99.133
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	83.083	93.796
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.479.815)	(3.310.317)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(794.401)	(877.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.382.082	5.253.175
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	715.395	3.751.040
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.085.392)	17.303.270
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	92.168	(32.841)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(25.795.901)	(26.367.833)
13. Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(655.275)	(523.346)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.957.162)	(2.778.762)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(1.300.059)	1.665.933
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6.978.411	1.353.629
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	29.292.735	5.762.634
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá	(4.658.500)	2.451.400
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	(90.035)	26.758
21. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.081.533)	7.865.057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(310.061)	(296.243)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(27)
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	5.276	6.744
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	24.102
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14.384	7.937
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(290.372)	(257.487)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	504.000	3.610.673
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	504.000	3.610.673
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.867.905)	11.218.243
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	52.327.123	41.108.880
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 32)	49.459.218	52.327.123

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương


Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép Hoạt động 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994
Ngân hàng số

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1402/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2023 của NHNNVN.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 37 vào ngày 08 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT (Từ ngày
28/4/2023)

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Bà Ngô Thị Nhài

Phó chủ tịch, thành viên HĐQT chuyên
trách (Đến ngày 27/4/2023)

Phó Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023)
Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày
27/4/2023)

Ông Mathew Nevil Welch

Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023)
Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày
27/4/2023)

Ông Fergus Macdonald Clark

Thành viên độc lập HĐQT (Từ ngày
28/4/2023)

Ông Hoàng Minh Tân

Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)

Ông Bùi Trung Kiên

Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long

Tổng giám đốc (Từ ngày 24/11/2023)
Quyền Tổng Giám đốc phụ trách điều
hành (Từ ngày 01/8/2023 đến ngày
23/11/2023)

Phó Tổng Giám đốc thường trực (Đến
ngày 31/7/2023)

Ông Faussier Loic Michel Marc

Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/7/2023)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Khoán

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thanh Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Mạnh Phú

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thu Trang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Võ Long Nhi

Phó Tổng Giám đốc

I. Thông tin về ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.537.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2022: 20.402.983 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (Tại 31/12/2022: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SeABank”).

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, SeABank có 5.508 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.648 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh IV(1)(d)).

d) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Ngoại tệ (tiếp theo)

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được SeABank mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, SeABank phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hân trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

b) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến SeABank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

7. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

SeABank thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm có rủi ro cao nhất.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, SeABank điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

SeABank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, không vi phạm pháp luật,

thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 Nợ cần chú ý	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 Nợ nghi ngờ	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

SeABank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

SeABank ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá

9. Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

b) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 – 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV(4), IV(5), IV(6), IV(7), IV(8) và IV(13) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SeABank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank.

17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

20. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

22. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) được ghi nhận khi SeABank thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

28. Lãi trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

30. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

31. Các công cụ tài chính (tiếp theo)

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank trong kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	683.601	864.245
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	141.070	172.741
Kim loại quý, đá quý khác	26.628	821
	851.299	1.037.807

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	2.365.794	8.156.513
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	334.101	1.170.338
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	500.000
	2.799.895	9.826.851

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.462.374	7.711.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.750.688	7.260.204
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	711.686	450.981
Tiền gửi có kỳ hạn	37.345.650	33.751.280
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26.489.300	31.304.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.856.350	2.447.120
	45.808.024	41.462.465
 Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	2.890.550	3.605.945
	2.890.550	3.605.945
 Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	48.698.574	45.068.410

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.236.200	37.357.225
	40.236.200	37.357.225

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	7.953.030	3.070.752
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	916.333
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.206	-
	8.353.236	3.987.085

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đã niêm yết	8.153.236	3.070.752

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	179.413.776	153.583.375
Các khoản trả thay khách hàng	6.965	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	331.152	366.856
	179.751.893	153.955.992

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	174.248.560	150.926.694
Nợ cần chú ý	2.020.336	569.193
Nợ dưới tiêu chuẩn	383.457	453.553
Nợ nghi ngờ	864.311	219.567
Nợ có khả năng mất vốn	2.235.229	1.786.985
	179.751.893	153.955.992

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	63.303.785	75.809.545
Nợ trung hạn	88.769.906	45.686.603
Nợ dài hạn	27.678.202	32.459.844
	179.751.893	153.955.992

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay bằng VND	177.702.475	151.601.437
Cho vay bằng ngoại tệ	2.049.418	2.354.555
	179.751.893	153.955.992

5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.256.281	1.343.195
Công ty TNHH khác	78.274.465	55.910.221
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.594.802	3.001.502
Công ty Cổ phần khác	59.225.732	55.911.304
Công ty hợp danh	-	44.775
Doanh nghiệp tư nhân	112.657	179.560
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400.056	493.395
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	22.656	4.382
Hộ kinh doanh, cá nhân	36.857.784	37.065.183
Thành phần kinh tế khác	7.460	2.475
	179.751.893	153.955.992

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung	1.333.794	1.141.268
Dự phòng cụ thể	1.644.225	1.291.741
	2.978.019	2.433.009

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.141.268	946.205
Trích lập dự phòng trong năm	192.526	195.063
Số dư cuối năm	1.333.794	1.141.268

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.291.741	835.412
Trích lập dự phòng trong năm	1.007.759	979.675
Sử dụng dự phòng trong năm	(655.275)	(523.346)
Số dư cuối năm	1.644.225	1.291.741

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	10.764.582	3.168.253
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.938.909	2.351.512
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.099.485
	13.953.491	7.869.250
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	14.035.545	7.951.304

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ trong hạn	250.000	250.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	350.458	715.458
	350.458	715.458

7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.875	1.875
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31.094	15.547
	35.364	19.817

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.395	15.547	17.942
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	-	15.547	15.547
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.395	31.094	33.489

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.395	-	2.395
Trích lập dự phòng trong năm	-	15.547	15.547
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.395	15.547	17.942

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	62.432	62.432
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(540)	(1.119)
	61.892	61.313

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	436	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
	62.432		62.432	

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.119	1.443
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(579)	(324)
Số dư cuối năm	540	1.119

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	19.075	321.200	396.022	119.032	22.350	877.679
Mua trong năm	-	160.190	27.042	3.632	17.655	208.519
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(2.643)	(108)	(3.325)
Số dư cuối năm	19.075	480.916	422.964	120.021	39.897	1.082.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Khấu hao trong năm	870	31.664	37.508	11.615	2.787	84.444
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(2.644)	(108)	(3.326)
Số dư cuối năm	6.712	193.915	223.702	94.968	12.311	531.608
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.233	158.475	209.728	33.035	12.718	427.189
Số dư cuối năm	12.363	287.001	199.262	25.053	27.586	551.265

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.128	259.006	290.410	99.072	12.356	678.972
Mua trong năm	1.153	62.194	106.720	20.462	10.879	201.408
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.108)	(502)	(885)	(2.701)
Số dư cuối năm	19.075	321.200	396.022	119.032	22.350	877.679
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Khấu hao trong năm	967	19.749	28.133	9.804	1.801	60.454
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.074)	(502)	(886)	(2.668)
Số dư cuối năm	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.047	116.030	131.175	22.377	3.639	286.268
Số dư cuối năm	13.233	158.475	209.728	33.035	12.718	427.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 86.817 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 75.133 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	384.373	456.580	13.446	854.399
Mua trong năm	-	101.542	-	101.542
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	384.373	558.122	13.446	955.941
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	188.542	7.354	195.896
Khấu hao trong năm	-	40.361	1.651	42.012
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	228.903	9.005	237.908
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	384.373	268.038	6.092	658.503
Số dư cuối năm	384.373	329.219	4.441	718.033

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.995	371.507	11.133	760.635
Mua trong năm	6.378	86.144	2.313	94.835
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	384.373	456.580	13.446	854.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	158.449	5.951	164.400
Khấu hao trong năm	-	31.164	1.403	32.567
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	-	188.542	7.354	195.896
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	377.995	213.058	5.182	596.235
Số dư cuối năm	384.373	268.038	6.092	658.503

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 47.891 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.215 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Biến động bất động sản đầu tư trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.912	42.554	64.466
Số tăng trong năm	3.613	3	3.616
Số giảm trong năm	(3.905)	-	(3.905)
Số dư cuối năm	21.620	42.557	64.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.419	6.419
Số tăng trong năm	-	1.174	1.174
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	7.593	7.593
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.912	36.135	58.047
Số dư cuối năm	21.620	34.964	56.584

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.282	42.527	70.809
Số tăng trong năm	-	27	27
Số giảm trong năm	(6.370)	-	(6.370)
Số dư cuối năm	21.912	42.554	64.466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.245	5.245
Số tăng trong năm	-	1.174	1.174
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6.419	6.419
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.282	37.282	65.564
Số dư cuối năm	21.912	36.135	58.047

12. Tài sản có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu	6.927.976	5.490.462
Các khoản phải thu nội bộ	429.589	433.134
Các khoản phải thu bên ngoài	6.498.387	5.057.328
Các khoản lãi, phí phải thu	3.404.984	2.594.093
Tài sản có khác	2.588.785	2.083.798
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(30.003)	(40.430)
	12.891.742	10.127.923

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	40.430	41.094
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	282	(664)
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.709)	-
Số dư cuối năm	30.003	40.430

13. Lợi thế thương mại

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	302.624	231.418
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	409.431	480.637
Lợi thế thương mại giảm trong năm	71.205	71.206
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	71.205	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	338.226	409.431

14. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	439.123	1.700.330
Vay NHNNVN	2.099.514	2.138.366
	2.538.637	3.838.696

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.713.899	7.229.595
Bằng VND	7.713.899	7.229.595
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	39.332.900	37.036.170
Bằng VND	37.392.100	33.671.380
Bằng ngoại tệ	1.940.800	3.364.790
	47.046.799	44.265.765
 Vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.563.887	6.033.185
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	1.646.841
- Vay khác	5.563.887	4.386.344
Bằng ngoại tệ	14.087.352	9.420.677
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	-	82.355
- Vay khác (i)	14.087.352	9.338.322
	19.651.239	15.453.862
 Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	66.698.038	59.719.627

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), số tiền là 75.000.000 USD. IFC có thể chuyển đổi khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	15.794.593	10.755.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.083.660	10.022.310
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	710.933	733.004
Tiền gửi có kỳ hạn	128.138.764	103.955.144
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	127.685.843	103.134.487
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	452.921	820.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	410.674	410.512
Tiền gửi ký quỹ	495.975	426.301
	144.840.006	115.547.271

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Công ty Nhà nước	15.467.735	13.712.535
Công ty TNHH khác	8.506.849	8.066.951
Công ty Cổ phần có Vốn Nhà nước trên 50%	3.818.036	8.141.264
Công ty Cổ phần khác	26.370.495	12.891.411
Công ty hợp danh	6.816	22.842
Doanh nghiệp tư nhân	116.808	344.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	678.669	783.568
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	37.010	129.949
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.077.488	70.742.334
Thành phần kinh tế khác	760.100	712.020
	144.840.006	115.547.271

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	102.678.065	102.993.784	103.100.915	(107.131)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.926.220	34.975.086	34.966.354	8.732
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	228.208	228.208	229.910	(1.702)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.785.077	64.051.930	64.168.611	(116.681)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.736.040	2.520
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.730.290	115.915.372	115.930.335	(14.963)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	30.221.790	30.263.993	(42.203)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	597.258	606.463	597.258	9.205
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	82.768.849	82.716.084	52.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.318.270	2.318.270	2.353.000	(34.730)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.199.000	10.899.000
- Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.997.100	8.955.600
	16.846.100	21.504.600

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	13.262	22.980
Các khoản phải trả bên ngoài	4.621.178	4.475.371
- Lãi, phí phải trả	3.743.466	3.699.830
- Doanh thu chờ phân bổ	1.718	517
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	587.486	434.315
- Các khoản phải trả khác	288.508	340.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	144.982	66.308
	4.779.422	4.564.659

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184			945.594	210.373			3.469.086	26.232.220		
Lợi nhuận trong năm	-	-			-	-	-	-	3.676.795	3.676.795		
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	420.000	84.000			-	-	-	-			504.000	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	-			-	-	-	-				
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.952.000	-			-	-	-	(2.952.000)				
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.182.017	(1.182.017)			-	-	-	-				
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-			-	-	-	-				
Trích quỹ trong năm	-	-			372.899	186.449			(559.348)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			-	-	-	-	(116.336)	(116.336)		
Các khoản giảm khác	-	-			-	-	-	-				
Số dư tại ngày 31/12/2023	24.957.000	106.167			1.318.493	396.822			3.518.197	30.296.679		

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.052.928	4.052.928
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	594.000	297.000	-	-	-	891.000
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	1.813.116	906.557	-	-	-	2.719.673
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.113.988	-	-	-	(2.113.988)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	(286.999)	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	391.551	195.774	(587.325)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(92.001)	(92.001)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	(2.644)	(2.644)
Số dư tại ngày 31/12/2022	20.402.983	1.204.184	945.594	210.373	3.469.086	26.232.220

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.040.298.268	20.402.983
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.040.298.268	20.402.983

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.376.487	760.564
Thu nhập lãi cho vay	17.336.233	13.426.778
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	840.294	746.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.059	102.285
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	146.544	113.867
	19.804.617	15.149.800

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	9.770.507	6.494.356
Chi phí lãi tiền vay	1.558.062	556.747
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.214.618	972.850
Chi phí hoạt động tín dụng khác	104.584	119.920
	12.647.771	8.143.873

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.380.791	1.642.698
- Thu từ dịch vụ thanh toán	893.512	325.607
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.718	6.971
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	144.741	533.564
- Thu từ dịch vụ khác	338.820	776.556
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	223.134	275.381
- Chi về dịch vụ thanh toán	89.796	83.524
- Chi về hoạt động ngân quỹ	19.372	21.384
- Chi phí dịch vụ khác	113.966	170.473
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.157.657	1.367.317

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.836.194	2.354.891
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.438.780	1.399.358
- Thu từ kinh doanh vàng	2.337	4.774
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.395.077	950.759
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.233.724	2.131.005
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	51.608	38.655
- Chi về kinh doanh vàng	5	5.179
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.182.111	2.087.171
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	602.470	223.886

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	580.265	371.161
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(471.085)	(154.429)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	11.379
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	109.180	228.111

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	364.808	813.819
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(156.728)	(216.155)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	39.056
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 7)	(15.547)	(15.547)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	192.533	621.173

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	332.345	415.516
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	234.650	295.649
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	97.695	119.867
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	141.624	222.620
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	128.654	201.012
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	12.970	21.608
Lãi thuần từ hoạt động khác	190.721	192.896

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần đã nhận	14.384	7.937
	14.384	7.937

29. Chi phí hoạt động

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	41.292	36.804
Chi phí cho nhân viên	1.856.595	1.800.099
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.715.013	1.661.091
- Các khoản chi đóng góp theo lương	112.363	90.619
- Chi trợ cấp	177	166
- Các khoản chi khác	29.042	48.223
Chi về tài sản	671.177	568.183
- Chi khấu hao tài sản cố định	126.456	93.021
- Chi khác về tài sản	544.721	475.162
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	653.260	643.637
- Công tác phí	37.410	27.528
- Chi vật liệu và giấy tờ in	38.817	41.939
- Chi bưu phí và điện thoại	42.518	58.384
- Chi khác cho hoạt động quản lý	534.515	515.786
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	117.411	100.038
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	71.206
Chi phí hoạt động khác	196.504	184.544
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 8)	(579)	(324)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các Tài sản có khác (Thuyết minh 12)	282	(664)
	3.607.148	3.403.523

30. Chi phí thuế thu nhập

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.616.358	5.068.986
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(14.384)	(7.937)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	18.325	2.756
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	71.206	16.067
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	4.691.505	5.079.872
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	938.301	1.015.974
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm trước	1.262	84
	939.563	1.016.058

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	3.676.795	4.052.928
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(116.336)	(92.001)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.560.459	3.960.927

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm 2023	Năm 2022 (đã trình bày lại)	Năm 2022 (như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.040.298.268	1.478.488.369	1.478.488.369
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2022	-	287.547.232	287.547.232
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022	-	211.398.767	211.398.767
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành từ các quỹ năm 2022	-	109.699.501	109.699.501
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022	-	9.764.384	9.764.384
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	295.200.000	295.200.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023	118.201.732	118.201.732	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2023	1.265.753	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.454.965.753	2.510.299.985	2.096.898.253

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (đã trình bày lại)	Năm 2022 (như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.450	1.578	1.889

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	851.299	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	2.799.895	9.826.851
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	8.462.374	7.711.185
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	37.345.650	33.751.280
	49.459.218	52.327.123

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.518	5.345
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.715.013	1.661.091
2. Tiền thưởng	25.449	27.785
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.740.462	1.688.876
4. Thu nhập bình quân/tháng	26,29	26,33

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	01/01/2023 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2023 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	13.944	84.057	75.869	22.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.214	939.563	794.401	555.376
Thuế thu nhập cá nhân	10.157	158.795	158.974	9.978
Các loại thuế khác	-	59.209	59.209	-
	434.315	1.241.624	1.088.453	587.486

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	01/01/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	21.357	123.297	130.710	13.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.094	1.016.058	877.938	410.214
Thuế thu nhập cá nhân	8.594	177.498	175.935	10.157
Các loại thuế khác	-	36.174	36.174	-
	302.045	1.353.027	1.220.757	434.315

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	182.311.291	191.850.365	11.814.794	107.131	22.739.239
Nước ngoài	331.152	36.440	-	-	-
	182.642.443	191.886.805	11.814.794	107.131	22.739.239

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	157.195.081	159.796.947	11.602.889	14.963	12.653.847
Nước ngoài	366.856	16.089	-	-	-
	157.561.937	159.813.036	11.602.889	14.963	12.653.847

36. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong bảng sau:

Năm 2023 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Thu nhập lãi	19.463.219	565.559	30.466	(254.627)	19.804.617
Thu nhập từ dịch vụ	1.335.314	14.143	36.402	(5.068)	1.380.791
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.155.657	1.900	88	(29.649)	4.127.996
	24.954.190	581.602	66.956	(289.344)	25.313.404
Chi phí					
Chi phí lãi	12.675.373	226.381	644	(254.627)	12.647.771
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	205.931	1.752	15.451	-	223.134
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	3.002.442	119	16.147	-	3.018.708
Chi phí hoạt động	3.275.899	259.848	5.263	66.138	3.607.148
	19.159.645	488.100	37.505	(188.489)	19.496.761
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.794.545	93.502	29.451	(100.855)	5.816.643
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.167.611	32.674	-	-	1.200.285
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.626.934	60.828	29.451	(100.855)	4.616.358
Tại ngày 31/12/2023					
Tài sản					
Tiền mặt	851.268	-	31	-	851.299
Tài sản cố định	1.265.655	3.643	-	-	1.269.298
Tài sản khác	266.043.225	5.634.596	889.558	(8.580.943)	263.986.436
	268.160.148	5.638.239	889.589	(8.580.943)	266.107.033
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.538.637	-	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay TCTD khác	68.352.556	4.300.000	-	(5.954.518)	66.698.038
Tiền gửi của Khách hàng	145.225.061	147	-	(385.202)	144.840.006
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	16.846.100	-	-	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.859.166	38.937	307.900	(319.450)	4.886.553
	237.821.520	4.340.104	307.900	(6.659.170)	235.810.354

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2022 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	14.501.659	749.038	29.153	(130.050)	15.149.800
Thu nhập từ dịch vụ	1.468.636	148.905	29.424	(4.267)	1.642.698
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.003.561	3.959	6.239	(15.547)	3.998.212
	19.973.856	901.902	64.816	(149.864)	20.790.710
Chi phí					
Chi phí lãi	8.089.906	184.017	-	(130.050)	8.143.873
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	227.637	36.578	11.166	-	275.381
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.717.299	2	22.455	(15.547)	2.724.209
Chi phí hoạt động	3.057.088	274.834	4.662	66.939	3.403.523
	14.091.930	495.431	38.283	(78.658)	14.546.986
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.881.926	406.471	26.533	(71.206)	6.243.724
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.015.271	159.467	-	-	1.174.738
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.866.655	247.004	26.533	(71.206)	5.068.986
Tại ngày 31/12/2022					
Tài sản					
Tiền mặt	1.037.776	-	31	-	1.037.807
Tài sản cố định	1.080.992	4.700	-	-	1.085.692
Tài sản khác	230.049.700	6.336.979	620.274	(7.707.396)	229.299.557
	232.168.468	6.341.679	620.305	(7.707.396)	231.423.056
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	3.838.696	-	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay TCTD khác	60.609.321	3.525.000	-	(4.414.694)	59.719.627
Tiền gửi của Khách hàng	115.550.779	253	-	(3.761)	115.547.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	21.504.600	1.420.000	-	(1.420.000)	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.424.365	645.930	27.699	(518.372)	4.579.622
	205.927.761	5.592.203	27.699	(6.356.827)	205.190.836

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban lãnh đạo Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý. Vì vậy, SeABank không cần trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	10.146	9.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	407.900	314.900
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	143.156	345.320
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	731.524	268.094
Tiền vay tại SeABank	-	302
Bảo lãnh tại SeABank	1.369	942.967
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	107	11.518
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.623.173	1.470.631
Bảo lãnh tại SeABank	194	582
<i>Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	7	7
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	366.500	149.951

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	396.627	84.865
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	12.530.000	2.350.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	21.376	17.703
Thu nhập từ phí bảo lãnh	7	-
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	23.929	15.539
Thu nhập từ phí bảo lãnh	9.110	11.641
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	194.371	105.525
Thu nhập lãi cho vay	-	51
Thu nhập từ phí bảo lãnh	4	10
<i>Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	16.629	4.320
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	153.742	82.472

38. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

a. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2023 Triệu VND			31/12/2022 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	64.350.068	-	64.350.068	89.722.996	-	89.722.996
- Cam kết mua ngoại tệ	8.707	-	8.707	705.900	-	705.900
- Cam kết bán ngoại tệ	8.693	-	8.693	705.900	-	705.900
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.332.668	-	64.332.668	88.311.196	-	88.311.196
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.662.109	(59.346)	6.602.763	5.518.179	(24.492)	5.493.687
Bảo lãnh khác	5.515.126	(303.095)	5.212.031	6.389.488	(280.286)	6.109.202
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.974.600	-	7.974.600	7.759.570	-	7.759.570

b. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	3.588.679	2.021.913
Phí phải thu chưa thu được	37	-
	3.588.716	2.021.913

c. Nợ gốc khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.012.050	4.783.138
	5.012.050	4.783.138

d. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	89.694	125.751
Tài sản thuê ngoài	1.399.638	1.408.430
	1.489.332	1.534.181

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SeABank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của SeABank được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)	Không nhẩy cầm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	851.299	-	-	-	-	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	2.799.895	-	-	-	-	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.106.394	-	18.401.630	2.300.000	-	2.890.550	-	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	-	5.503.333	45.739.544	68.904.961	39.370.905	15.981.751	4.150.142	101.257	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.054	-	42.001	319.364	311.002	9.996	896.409	12.725.177	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.325.882	-	-	-	-	-	-	-	1.325.882
Tài sản có khác - gộp	12.921.745	-	-	-	-	-	-	-	12.921.745
Tổng tài sản	43.149.701	5.503.333	72.536.411	71.524.325	39.681.907	18.882.297	5.046.551	12.826.434	269.150.959
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	68.086	2.003.067	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	24.103.899	-	21.159.449	3.338.524	1.150.304	3.966.762	8.127.100	4.852.000	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.616.469	27.319.904	46.839.182	23.332.382	3.731.782	287	144.840.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	107.948	-	1.323	33	347	-	(2.520)	-	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	1.960.400	9.624.300	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.779.422	-	-	-	-	-	-	-	4.779.422
Tổng nợ phải trả	28.992.289	-	65.216.364	33.297.022	50.018.319	38.926.511	14.507.562	4.852.287	235.810.354
Mức chênh lệch nhẩy cầm với lãi suất nội bảng	14.157.412	5.503.333	7.320.047	38.227.303	(10.336.412)	(20.044.214)	(9.461.011)	7.974.147	33.340.605
Mức chênh lệch nhẩy cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	2.520	-	2.520
Mức chênh lệch nhẩy cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	14.157.412	5.503.333	7.320.047	38.227.303	(10.336.412)	(20.044.214)	(9.458.491)	7.974.147	33.343.125

Tại ngày 31/12/2022 (Triệu VND)	Không nhay cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	1.037.807	-	-	-	-	-	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	9.826.851	-	-	-	-	-	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.711.185	-	23.667.000	10.390.225	150.000	3.150.000	-	-	45.068.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.987.085	-	-	-	-	-	3.987.085
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.029.298	33.233.192	51.839.207	38.134.267	20.761.648	6.682.891	275.489	153.955.992
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.054	-	15.000	1.025.485	324.000	1.850.917	1.232.487	4.136.819	8.666.762
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.143.739	-	-	-	-	-	-	-	1.143.739
Tài sản có khác - gộp	10.168.353	-	-	-	-	-	-	-	10.168.353
Tổng tài sản	30.032.421	3.029.298	60.902.277	63.254.917	38.608.267	25.762.565	7.915.378	4.412.308	233.917.431
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	7.229.595	-	25.815.863	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	59.719.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	40.006.567	17.443.011	7.023.781	20	115.547.271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.963	-	-	-	-	-	-	-	14.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.564.659	-	-	-	-	-	-	-	4.564.659
Tổng nợ phải trả	11.810.237	-	57.236.286	35.223.633	43.807.846	25.760.683	28.999.131	2.353.020	205.190.836
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng	18.222.184	3.029.298	3.665.991	28.031.284	(5.199.579)	1.882	(21.083.753)	2.059.288	28.726.595
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	(34.730)	-	-	(34.730)
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	18.222.184	3.029.298	3.665.991	28.031.284	(5.199.579)	(32.848)	(21.083.753)	2.059.288	28.691.865

2. Rủi ro tiền tệ

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31/12/2023

	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	34.270	99.569	33.653	167.492
Tiền gửi tại NHNNVN	-	334.101	-	334.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	12.940	11.466.632	88.464	11.568.036
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	3.460.806	(25.741)	3.435.065
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.049.418	-	2.049.418
Tài sản có khác - gộp	405	434.420	701	435.526
Tổng tài sản	47.615	17.844.946	97.077	17.989.638
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	16.027.451	701	16.028.152
Tiền gửi của khách hàng	47.406	1.453.957	34.081	1.535.444
Các khoản nợ khác	579	403.821	13.099	417.499
Tổng nợ phải trả	47.985	17.885.229	47.881	17.981.095
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(370)	(40.283)	49.196	8.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.395	(8.693)	3.312	14
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.025	(48.976)	52.508	8.557

2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	38.137	121.607	13.818	173.562
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.170.338	-	1.170.338
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	58.318	2.793.441	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.859.683	(2.971)	7.856.712
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.354.555	-	2.354.555
Tài sản có khác - gộp	379	492.802	2.967	496.148
Tổng tài sản	96.834	14.792.426	60.156	14.949.416
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	12.782.509	2.967	12.785.476
Tiền gửi của khách hàng	96.289	1.826.265	38.620	1.961.174
Các khoản nợ khác	992	216.953	521	218.466
Tổng nợ phải trả	97.281	14.825.727	42.108	14.965.116
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(447)	(33.301)	18.048	(15.700)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(447)	(33.301)	18.048	(15.700)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối năm:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
AUD	16.561	16.068
CAD	18.359	17.452
CHF	28.844	25.450
EUR	26.974	25.284
GBP	31.005	28.582
HKD	3.106	3.018
JPY	171,6	179,0
KRW	19,05	18,81
SGD	18.410	17.617
THB	706	681
CNY	2.994	2.994
USD	24.260	23.530
XAU	7.395.000	6.615.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tài khoản	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	851.299	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.799.895	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	43.508.024	2.300.000	2.890.550	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	2.020.336	3.482.997	11.982.495	11.929.597	82.720.876	15.625.032	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	124.055	319.364	320.998	12.725.177	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	62.432	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.325.882	1.325.882
Tài sản Có khác - gộp	-	-	572.249	2.599.260	7.006.406	1.063.259	12.921.745
Tổng tài sản	2.020.336	3.482.997	68.191.253	17.148.221	92.938.830	30.801.782	269.150.959
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	2.071.153	-	2.538.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	45.263.348	3.338.524	5.117.066	4.852.000	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.616.469	27.319.904	70.171.564	3.731.782	144.840.006
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	13.061	92.182	4.408	(2.520)	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	11.584.700	2.651.200	16.846.100
Các khoản nợ khác	-	-	1.311.345	797.148	2.443.233	103.144	4.779.422
Nợ phải trả	-	-	90.643.346	34.186.319	91.392.124	14.611.726	235.810.354
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.020.336	3.482.997	(22.452.093)	(17.038.098)	1.546.706	25.824.943	33.340.605

Tại ngày 31/12/2022
(Triệu VND)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.037.807	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.826.851	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	31.378.185	10.390.225	-	-
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.987.085	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp	569.193	2.460.105	10.254.253	15.829.437	33.797.222	15.272.026
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	97.054	1.025.485	2.174.917	4.136.819
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản Có khác - góp	-	-	1.154.603	1.776.795	2.533	1.141.206
Tổng tài sản	569.193	2.460.105	57.735.838	29.021.942	86.368.784	21.748.192
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	-	-
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	33.045.458	13.816.634	6.470.750	2.353.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	57.449.579	20
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.020	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	6.000.000	-
Nợ phải trả	-	-	913.612	877.395	387.419	56.931
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	569.193	2.460.105	(7.301.598)	(7.125.102)	6.625.807	19.338.241
						28.726.595

VII. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



